



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí**
Laboratory: ***Petroleum Testing Laboratory***

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**
Organization: ***Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST1)***

Số hiệu/ Code: **VILAS 028**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Hoá**
Field: ***Chemical***

Người quản lý: **Kim Đức Thụ**
Laboratory manager: ***Kim Duc Thu***

Hiệu lực công nhận: *period of Validation:* **từ ngày / 4 /2026 đến ngày /4/2031**

Địa chỉ: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
Address: ***8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Hanoi City***

Địa điểm: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
Location: ***8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Hanoi City***

Điện thoại/ Tel: **84 24 37912671**

Email: **testlab6@quatest1.com.vn**

Website: **www.quatest1.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----------|---|--|---|---|
| 1. | Xăng Gasoline | Xác định trị số Octan nghiên cứu cho nhiên liệu động cơ đánh lửa <i>Determination of research octane number for spark-ignition engine fuel</i> | (40 ~ 120) RON | TCVN 2703:2020 |
| 2. | | Xác định hàm lượng chì Phương pháp hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Lead content Atomic absorption spectroscopy method</i> | 0,0025 g/L | TCVN 7143:2020 |
| 3. | | Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i> | Đến/ to 400 °C | TCVN 2698:2020 |
| 4. | | Xác định độ ăn mòn đồng Phép thử tấm đồng <i>Determination of corrosiveness to copper Copper strip test</i> | 1a ~ 4 c | TCVN 2694:2007 |
| 5. | | Xác định hàm lượng nhựa Phương pháp bay hơi <i>Determination of gum content Jet evaporation method</i> | 0,2 mg/100 mL | TCVN 6593:2020 |
| 6. | | Xác định độ ổn định oxy hóa <i>Determination of oxidation stability</i> | - | TCVN 6778:2006 |
| 7. | | Xác định hàm lượng tổng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Sulfur Ultraviolet Fluorescence method</i> | 1,0 mg/kg | TCVN 7760:2020 |
| 8. | | Xác định áp suất hơi bão hòa <i>Determination of vapor pressure</i> | 35 kPa ~ 100 kPa (5 psi ~ 15 psi) | TCVN 7023:2007 |
| 9. | | Xác định hàm lượng các loại Hydrocacbon, Olefin Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang <i>Determination of Hydrocarbon, Olefine types Fluorescent indicator adsorption method</i> | Hydrocacbon thom: 5,0%V Olefin: 5,0%V Hydrocacbon no: 5,0%V | TCVN 7330:2011 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----|---|--|---|---------------------------------|
| 10. | Xăng Gasoline | Xác định hàm lượng Benzen, Toluen, Etylbenzen, p/m-xylene, o-xylene, chất thơm C9 và nặng hơn, và tổng các chất thơm Phương pháp GC-FID <i>Determination of benzene, toluene, ethylbenzene, p/m-xylene, o-xylene, C9 and heavier aromatics, and total aromatics in finished gasoline GC-FID method</i> | Benzen: 0.1~5% V Toluen: (1 ~ 15) % V Etylbenzen: (0.5 ~ 10)% V p/m-Xylene: (0.5 ~ 10)% V o-Xylene: (0.5 ~ 10)% V C9 và các chất nặng hơn: (5 ~ 30) % V Tổng hydrocacbon thơm: (10 ~ 80)% V | TCVN 3166:2019 |
| 11. | | Xác định hàm lượng hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert-Amyl và rượu từ C1 đến C4 Phương pháp GC-FID <i>Determination of MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl alcohol and C1 to C4 in gasoline GC-FID method</i> | Hàm lượng oxy tổng: 0.2%wt Methanol: (0.2 ~ 12) %V Ethanol: (0.2 ~ 12)%V MTBE: (0.2 ~ 20)%V ETBE: (0.2 ~ 20)%V TAME: (0.2 ~ 20)%V DIPE: (0.2 ~ 20)%V Ketone (Acetone): 0.2%V Ete (C≥5): 0.2 %V Iso-Propyl ancol: (0.2 ~ 12)%V Iso-Butyl ancol: (0.2 ~ 12)%V Tert-butyl ancol: (0.2 ~ 12)%V | TCVN 7332:2013 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|--|--|---|
| 12. | Xăng Gasoline | Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity</i> <i>Hydrometer method</i> | (600 ~ 1100) kg/m ³ | TCVN 6594:2007 |
| 13. | | Xác định hàm lượng Fe Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Fe content</i> <i>Atomic absorption spectroscopy method</i> | 0,5 mg/L | TN6/PPTNB-X/01/2023 (Ref TCVN 7331:2008) |
| 14. | | Xác định hàm lượng Mn Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Manganese content</i> <i>Atomic absorption spectroscopy method</i> | 0,25 mg/L | TCVN 7331:2008 |
| 15. | | Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt <i>Determination of free water and particulate contamination</i> | - | TCVN 7759:2008 |
| 16. | | Xác định tổng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of total sulfur</i> <i>Ultraviolet fluorescence method</i> | 1,0 mg/kg | TCVN 7760:2020 |
| 17. | Dầu DO Diesel oil | Xác định trị số xetan <i>Determination of Cetane Number</i> | Đến/ to 100 | TCVN 7630:2013 |
| 18. | | Xác định chỉ số xetan <i>Determination of cetane index</i> | - | TCVN 3180:2013 |
| 19. | | Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i> | Đến/to 400°C | TCVN 2698:2020 |
| 20. | | Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín pensky - martens <i>Determination of flash point by Pensky - Martens closed cup tester</i> | (40 ~ 360)°C | TCVN 2693:2007 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 21. | Dầu DO <i>Diesel oil</i> | Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực) <i>Determination of kinematic viscosity of transparent and opaque liquids (and calculation of dynamic viscosity)</i> | 0,2 - 300 000 mm ² /s | TCVN 3171:2011 |
| 22. | | Xác định hàm lượng cặn cacbon Phương pháp vi lượng <i>Determination of carbon residue (Micro method)</i> | 0,1 % w/w | TCVN 7865:2008 |
| 23. | | Xác định điểm đông đặc <i>Determination of pour point</i> | (-33 ~ 51) °C | TCVN 3753:2011 |
| 24. | | Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash</i> | (0,001 ~ 0,180) % wt | TCVN 2690:2011 |
| 25. | | Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer <i>Determination of water Coulometric Karl Fischer titration method</i> | 10 mg/kg | TCVN 3182:2013 |
| 26. | | Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm <i>Determination of particulate contamination Laboratory filtration method</i> | (0 ~ 25) g/m ³ | TCVN 2706:2008 |
| 27. | | Xác định độ ăn mòn đồng Phương pháp phép thử tấm đồng <i>Determination of corrosiveness to copper Copper strip test method</i> | 1a ~ 4c | TCVN 2694:2007 |
| 28. | | Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity Hydrometer method</i> | (600 ~ 1100) kg/m ³ | TCVN 6594:2007 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----------|---|--|---|---|
| 29. | Dầu DO Diesel oil | Xác định hàm lượng các loại hydrocacbon thơm Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với detector chỉ số khúc xạ. <i>Determination of Aromatic Hydrocarbon Types High Performance Liquid Chromatography Method with Refractive Index Detection</i> | PAHs: 1% wt DAHs:0.5%wt T+AHs:0.5%wt | TCVN 11589:2016 |
| 30. | | Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Determination of free water and particulate contamination Visual inspection method</i> | - | TCVN 7759:2008 |
| 31. | Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) Liquefied Petroleum Gas (LPG) | Xác định áp suất hơi <i>Determination of gage vapor pressure</i> | (0 ~ 1700) kPa | TCVN 8356:2010 |
| 32. | | Xác định hàm lượng lượng cặn <i>Determination of residues</i> | 0,05 mL | TCVN 3165:2008 |
| 33. | | Xác định độ ăn mòn tấm đồng <i>Determination of copper strip corrosion</i> | 1a ~ 4c | TCVN 8359:2010 |
| 34. | | Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Volatile Sulfur Ultraviolet Fluorescence method</i> | 1,0 mg/kg | ASTM D6667-21 |
| 35. | | Xác định khối lượng riêng tương đối và áp suất hơi bão hòa. Phương pháp tính toán các chỉ tiêu vật lý từ phân tích thành phần theo ASTM D2163. <i>Determination of relative density and vapor pressure. Standard practice for calculation of certain physical properties from compositional analysis based on ASTM D2163</i> | - | TCVN 8362:2010 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 36. | Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) <i>Liquefied Petroleum Gas (LPG)</i> | Phát hiện hydro sulfua Phương pháp chì Axetat <i>Detection of hydrogen Lead acetate method</i> | POD: 4 mg/m ³ | TCVN 8361:2010 |
| 37. | | Xác định độ bay hơi <i>Determination of volatility</i> | (-50 ~ 5) °C | TCVN 8358:2010 |
| 38. | | Xác định hàm lượng nước tự do trong khí dầu mỏ hóa lỏng Phương pháp quan sát <i>Determination of free water Visual inspection method</i> | - | EN 15469:2007 |
| 39. | | Xác định Hydrocacbon Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of hydrocarbons Gas chromatography method</i> | Olefin: (0.05-100)%V Pentan và các chất nặng hơn/ <i>and heavier</i> : (0.05-100)% V 1,3 - Butadien: (0.01-100)% mol | TCVN 8360:2010 |
| 40. | Dầu nhờn <i>Lubricating oil</i> | Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực) <i>Determination of kinematic viscosity (and calculation of dynamic viscosity)</i> | 0,2 - 300 000 mm ² /s | TCVN 3171:2011 |
| 41. | | Xác định chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40 °C và 100 °C <i>Determination of calculating viscosity index at 40 °C and 100 °C</i> | - | TCVN 6019:2010 |
| 42. | | Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland <i>Determination of flash and fire points by Cleveland open cup tester</i> | (79 - 400) °C | TCVN 7498:2005 |
| 43. | | Xác định trị số kiềm Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit Pecloric <i>Dermination of Base number Potentiometric pecloric acid titration method</i> | 1,0 mg KOH/g | TCVN 3167:2008 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 44. | Dầu nhờn <i>Lubricating oil</i> | Xác định độ ăn mòn đồng Phương pháp thử tấm đồng <i>Determination of corrosiveness to copper</i> <i>Copper strip method</i> | 1a ~ 4 c | TCVN 2694:2007 |
| 45. | | Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of water</i> <i>Distillation method</i> | 0,05 % V | TCVN 2692:2007 |
| 46. | | Xác định hàm lượng Ca, Mg, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Calcium, Magnesium, and Zinc content i F-AAS method</i> | Zn: (0,002 ~ 0,2) % wt Ca, Mg: (0,002 ~ 0,3) % wt | TCVN 12916:2020 ASTM D4628-23 |
| 47. | | Xác định hàm lượng cặn cơ học Phương pháp màng lọc <i>Determination of Pentane Insolubles</i> <i>Membrane Filtration method</i> | - | ASTM D4055-04 (2019) |
| 48. | | Xác định hàm lượng tro sunphat <i>Determination of sulphated ash</i> | 0,005 % wt | TCVN 2689:2007 |
| 49. | | Xác định các đặc tính tạo bọt <i>Determination of foaming characteristics</i> | (0 ~ 800) mL | TCVN 12915:2020 |
| 50. | Dầu FO <i>Fuel oil</i> | Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity</i> <i>Hydrometer method</i> | (600 ~ 1100) kg/m ³ | TCVN 6594:2007 |
| 51. | | Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực) <i>Determination of kinematic viscosity of transparent and opaque liquids (and calculation of dynamic viscosity)</i> | 0,2 - 300 000 mm ² /s | TCVN 3171:2011 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----------|---|---|---|---|
| 52. | Dầu FO Fuel oil | Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia-X <i>Determination of sulfur Energy-dispersive X-ray fluorescence spectrometry</i> | 16 mg/kg | TCVN 3172:2019 |
| 53. | | Xác định điểm đông đặc <i>Determination of pour point</i> | (-33 ~ 51) °C | TCVN 3753:2011 |
| 54. | | Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash</i> | (0,001 ~ 0,180) % w/w | TCVN 2690:2011 |
| 55. | | Xác định hàm lượng cặn cacbon Phương pháp vi lượng <i>Determination of carbon residue Micro method</i> | 0,1% w/w | TCVN 7865:2008 |
| 56. | | Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín pensky - martens <i>Determination of flash point by Pensky - Martens closed cup tester</i> | (40 ~ 360) °C | TCVN 2693:2007 |
| 57. | | Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of water Distillation method</i> | 0,05 % V | TCVN 2692:2007 |
| 58. | | Xác định cặn/tạp chất Phương pháp chiết <i>Standard Test Method for Sediment impurity by the Extraction Method</i> | 0,01 % w/w | TCVN 9790:2013 (ASTM D 473-22) |
| 59. | | Xác định Nhiệt trị <i>Determination of the heat of combustion of liquid hydrocarbon fuels by Bomb Calorimeter Determining the Thermal Value</i> | - | ASTM D240-25 |
| 60. | Xăng, dầu DO Gasoline, Diesel oil | Xác định khối lượng riêng và khối lượng riêng tương đối bằng máy đo kỹ thuật số <i>Determination of density and relative density of liquids by digital density meter</i> | (0,0 - 3,0) g/cm ³ | TCVN 8314:2010 |

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese Standard

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

- ASTM: Hiệp hội thử nghiệm vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

